

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 17/06/25 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: A1-12

Giám thị 1: Phạm Minh Tuấn Ký tên: Phạm Minh Tuấn

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2410100001	Nguyễn Đỗ Tuấn	Anh	03/8/2003	C26QT1		8.0	Tám	
2	2410100015	Triệu Thị Huỳnh	Anh	13/8/2006	C26QT1		9.5	Chín . Năm	
3	2410100018	Trần Ngọc	Ánh	16/07/2006	C26QT1		6.0	Sáu	
4	2410100021	Nguyễn Thị Kim	Cương	09/04/2006	C26QT1		9.5	Chín . Năm	
5	2410100026	Lê Thanh	Dương	22/12/2006	C26QT1		8.0	Tám	
6	2410100004	Tạ Duy	Đăng	16/10/2006	C26QT1		9.5	Chín . Năm	
7	2410100019	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	28/02/2006	C26QT1		9.5	Chín . Năm	
8	2410100029	Lê Chí	Hậu	05/11/2006	C26QT1		9.5	Chín . Năm	
9	2410100017	Nguyễn Đức	Hậu	31/01/2006	C26QT1		9.5	Chín . Năm	
10	2410100025	Nguyễn Quốc	Huy	10/06/2006	C26QT1		9.0	Chín	
11	2410100031	Nguyễn Bùi Tiểu	Huyền	11/12/2006	C26QT1		9.5	Chín . Năm	
12	2410100012	Võ Thị Ngọc	Huyền	11/12/2006	C26QT1		9.5	Chín . Năm	
13	2410100027	Nguyễn Văn	Linh	28/07/2005	C26QT1				L2
14	2410100003	Võ Nguyễn Ngọc	Linh	07/09/2005	C26QT1		9.0	Chín	
15	2410100022	Kim Thị Thúy	Ngân	18/05/2006	C26QT1		6.0	Sáu	
16	2410100028	Nguyễn Thị Kim	Ngân	25/01/2006	C26QT1		8.0	Tám	
17	2410100032	Lý Minh	Nguyên	04/06/2006	C26QT1		9.5	Chín . Năm	
18	2410100020	Phạm Thị Ái	Nhi	03/08/2006	C26QT1		9.5	Chín . Năm	
19	2410100024	Phạm Kiều	Nhung	06/09/2006	C26QT1		6.0	Sáu	
20	2410100030	Trần Viết	Phú	03/12/2004	C26QT1				
21	2410100008	Nguyễn Trần Ngọc	Thi	23/06/2002	C26QT1		8.0	Tám	
22	2410100016	Lê Thị Ngọc	Thu	23/03/2006	C26QT1		8.0	Tám	
23	2410100002	Phạm Trung	Trực	04/07/2004	C26QT1		7.0	Bảy	
24	2410100010	Trần Thanh Trúc	Xuân	11/10/2002	C26QT1		8.0	Tám	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV CBCP ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 22 vắng thi: 02 Số bài thi: 22 / 24.

Ngày 15 tháng 06 năm 2015.

Ngày 24 tháng 06 năm 2015.

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)


Trần Phú Hòa

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)


Phạm Ninh Phong

TK

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 3/6/25 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: Phạm Minh Toàn Ký tên: Phạm Minh Toàn

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2410100001	Nguyễn Đỗ Tuấn	Anh	03/8/2003	C26QT1	<u>anh</u>	9.5	Chín . Năm	
2	2410100015	Triệu Thị Huỳnh	Anh	13/8/2006	C26QT1	<u>anh</u>	7.0	Bảy	
3	2410100018	Trần Ngọc	Ánh	16/07/2006	C26QT1	<u>anh</u>	8.3	Tám . Ba	
4	2410100021	Nguyễn Thị Kim	Cương	09/04/2006	C26QT1	<u>ương</u>	7.5	Bảy . Năm	
5	2410100026	Lê Thanh	Dương	22/12/2006	C26QT1	<u>Dương</u>	7.0	Bảy	
6	2410100004	Tạ Duy	Đăng	16/10/2006	C26QT1	<u>Duy</u>	7.8	Bảy Tám	
7	2410100019	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	28/02/2006	C26QT1	<u>thuy</u>	8.5	Tám . Năm	
8	2410100029	Lê Chí	Hậu	05/11/2006	C26QT1	<u>hau</u>	8.0	Tám	
9	2410100017	Nguyễn Đức	Hậu	31/01/2006	C26QT1	<u>han</u>	8.0	Tám	
10	2410100025	Nguyễn Quốc	Huy	10/06/2006	C26QT1	<u>Huy</u>	7.5	Bảy . Năm	
11	2410100031	Nguyễn Bùi Tiểu	Huyền	11/12/2006	C26QT1	<u>Huyen</u>	7.0	Bảy	
12	2410100012	Võ Thị Ngọc	Huyền	11/12/2006	C26QT1	<u>Huyen</u>	7.0	Bảy	
13	2410100027	Nguyễn Văn	Linh	28/07/2005	C26QT1				Lg
14	2410100003	Võ Nguyễn Ngọc	Linh	07/09/2005	C26QT1	<u>linh</u>	8.5	Tám . Năm	
15	2410100022	Kim Thị Thúy	Ngân	18/05/2006	C26QT1	<u>ngan</u>	8.3	Tám ba	
16	2410100028	Nguyễn Thị Kim	Ngân	25/01/2006	C26QT1	<u>ngan</u>	9.3	Chín . Ba	
17	2410100032	Lý Minh	Nguyên	04/06/2006	C26QT1	<u>nguyen</u>	7.8	Bảy . Tám	
18	2410100020	Phạm Thị Ái	Nhi	03/08/2006	C26QT1	<u>Nhi</u>	8.0	Tám	
19	2410100024	Phạm Kiều	Nhung	06/09/2006	C26QT1	<u>Nhung</u>	8.5	Tám . Năm	
20	2410100030	Trần Viết	Phú	03/12/2004	C26QT1				
21	2410100008	Nguyễn Trần Ngọc	Thi	23/06/2002	C26QT1	<u>Thi</u>	7.0	Bảy	
22	2410100016	Lê Thị Ngọc	Thu	23/03/2006	C26QT1	<u>Thu</u>	8.0	Tám	
23	2410100002	Phạm Trung	Trúc	04/07/2004	C26QT1	<u>Truc</u>	8.3	Tám . Ba	
24	2410100010	Trần Thanh Trúc	Xuân	11/10/2002	C26QT1	<u>Xuân</u>	7.5	Bảy . Năm	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 22 vắng thi: 02 . Số bài thi: 22 / 24 .

Ngày 15 tháng 10 năm 2025 .

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Khanh
Trần Thị Hoa

Ngày 24 tháng 10 năm 25 .

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Phạm Minh Thảo

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 18/06/25 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: Phạm Minh Toàn Ký tên: mm

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2410100046	Võ Hoàng Bảo	29/11/2006	C26QT2	<u>Bao</u>	6.0	Sầu	
2	2410100042	Trần Thị Mỹ Diệu	07/01/2006	C26QT2	<u>Tu</u>	9.5	Chín . Năm	
3	2410100035	Nguyễn Thị Thùy Dương	16/02/2006	C26QT2	<u>Thuy</u>	9.5	Chín . Năm	
4	2410150052	Lê Minh Đức	21/11/2006	C26QT2	<u>Đ</u>	9.5	Chín . Năm	
5	2410100045	Trần Thị Hồng Gấm	01/01/2006	C26QT2	<u>G</u>	9.5	Chín . Năm	
6	2410100036	Đặng Trung Hiếu	22/12/2006	C26QT2	<u>H</u>	9.5	Chín . Năm	
7	2410100041	Tạ Nhật Huy	11/12/2005	C26QT2	<u>Huy</u>	9.5	Chín . Năm	
8	2410100038	Chung Lê Quốc Hy	24/01/2006	C26QT2	<u>Hy</u>	6.0	Sầu	
9	2410100039	Nguyễn Hoàng Kim	29/05/2006	C26QT2	<u>Kim</u>	6.0	Sầu	
10	2410100048	Trần Thị Hà Ny	13/12/2006	C26QT2	<u>Ny</u>	8.0	Tám	
11	2410100033	Nguyễn Thị Hồng Phúc	21/03/2006	C26QT2	<u>phuc</u>	8.0	Tám	
12	2410100040	Nguyễn Thị Ngọc Phượng	20/04/2006	C26QT2				
13	2410100044	Nguyễn Thị Minh Thơ	18/05/2006	C26QT2	<u>Thơ</u>	9.5	Chín . Năm	
14	2410100049	Lê Phước Trung	17/10/2002	C26QT2				L2

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 12 vắng thi: 02 . Số bài thi: 12 / 14

Ngày: 15 tháng 6 năm 2025.

P TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hà

Ngày: 14 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Phạm Minh Toàn

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 21/6/25 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: Phạm Minh Toàn Ký tên: Mu

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2410100046	Võ Hoàng Bảo	29/11/2006	C26QT2	<u>Bao</u>	8.3	Tam . ba	
2	2410100042	Trần Thị Mỹ Diệu	07/01/2006	C26QT2	<u>Diệu</u>	7.0	Bảy	
3	2410100035	Nguyễn Thị Thùy Dương	16/02/2006	C26QT2	<u>Duyet</u>	8.0	Tam	
4	2410150052	Lê Minh Đức	21/11/2006	C26QT2	<u>Đ</u>	8.5	Tam . Năm	
5	2410100045	Trần Thị Hồng Gấm	01/01/2006	C26QT2	<u>G</u>	9.0	Chín	
6	2410100036	Đặng Trung Hiếu	22/12/2006	C26QT2	<u>H</u>	9.0	Chín	
7	2410100041	Tạ Nhật Huy	11/12/2005	C26QT2	<u>Huy</u>	8.5	Tam . năm	
8	2410100038	Chung Lê Quốc Hy	24/01/2006	C26QT2	<u>H</u>	8.0	Tam	
9	2410100039	Nguyễn Hoàng Kim	29/05/2006	C26QT2	<u>Kim</u>	8.3	Tam . ba	
10	2410100048	Trần Thị Hà Ny	13/12/2006	C26QT2	<u>Ny</u>	6.0	Sáu	
11	2410100033	Nguyễn Thị Hồng Phúc	21/03/2006	C26QT2	<u>phúc</u>	7.0	Bảy	
12	2410100040	Nguyễn Thị Ngọc Phượng	20/04/2006	C26QT2				
13	2410100044	Nguyễn Thị Minh Thơ	18/05/2006	C26QT2	<u>Thơ</u>	8.0	Tam	
14	2410100049	Lê Phước Trung	17/10/2002	C26QT2				L2

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 12 vắng thi: 02 Số bài thi: 12 / 14

Ngày 25 tháng 06 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hà

Ngày 24 tháng 06 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Phạm Minh Toàn

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 17.07.2025 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: A12

Giám thị 1: Phạm Minh Toàn Ký tên: PM

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Dung	Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2410110006	Cao Thị Ngọc	Dung	29/01/2000	C26KT	<u>Dan</u>	10.0	Mười	
2	2410110032	Văn Đỗ Thuận	Giang	21/08/2006	C26KT	<u>ky</u>	9.5	Chín . Năm	
3	2410110004	Bạch Văn	Hai	22/12/1996	C26KT	<u>Hai</u>	9.5	Chín . Năm	
4	2410110001	Fa Ti	Hách	16/8/2001	C26KT	<u>H</u>	9.5	Chín . Năm	
5	2410110016	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	09/08/2004	C26KT	<u>H</u>	8.0	Tám	
6	2410110019	Phan Thị Ngọc	Hân	30/04/2006	C26KT	<u>H</u>	9.5	Chín . Năm	
7	2410110025	Nguyễn Phụng Minh	Hoàng	01/05/2006	C26KT	<u>Tr</u>	8.0	Tám	
8	2410110030	Nguyễn Phan Xuân	Hương	04/12/2006	C26KT	<u>H</u>	8.0	Tám	
9	2410010014	Võ Phi	Long	25/05/2005	C26KT	<u>L</u>	9.3	Chín . Ba	
10	2410110022	Trần Thảo	Ly	23/08/2006	C26KT	<u>T</u>	8.0	Tám	
11	2410110005	Vũ Ngọc Thảo	My	22/6/2006	C26KT	<u>Th</u>	9.5	Chín . Năm	
12	2410120019	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	12/02/2006	C26KT	<u>N</u>	10	Mười	
13	2410110024	Đáy Minh	Như	13/07/2006	C26KT	<u>N</u>	8.0	Tám	
14	2410110027	Nguyễn Võ Quỳnh	Như	18/09/2006	C26KT	<u>N</u>	8.0	Tám	
15	2410110023	Nguyễn Võ Kiều	Oanh	06/03/2006	C26KT	<u>O</u>	9.5	Chín . Năm	
16	2410120015	Trần Huỳnh Kim	Quỳnh	24/12/2006	C26KT	<u>Q</u>	9.5	Chín . Năm	
17	2410110002	Nguyễn Thị Ngọc	Sang	28/12/1994	C26KT	<u>S</u>	6.0	Sáu	
18	2410110014	Lê Thị Diễm	Sương	21/05/2006	C26KT	<u>S</u>	9.5	Chín . Năm	
19	2410110033	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	02/02/2006	C26KT	<u>T</u>	8.0	Tám	
20	2410110012	Nguyễn Thị Cẩm	Thu	16/10/2006	C26KT	<u>T</u>	9.5	Chín . Năm	L2
21	2410110011	Nguyễn Thị Minh	Thư	21/06/2006	C26KT	<u>T</u>	9.5	Chín . Năm	
22	2410110018	Bùi Ngọc Thủy	Tiên	28/10/2006	C26KT	<u>T</u>	8.0	Tám	
23	2410110020	Lê Đăng	Tiến	23/02/2003	C26KT	<u>T</u>	6.0	Sáu	
24	2410110009	Huỳnh Thị Bích	Trâm	11/06/2006	C26KT	<u>T</u>	10	Mười	
25	2410110021	Trần Thị Ngọc	Trâm	30/04/2004	C26KT	<u>T</u>	9.5	Chín . Năm	
26	2410110015	Trần Lê Anh	Triết	03/02/2006	C26KT	<u>T</u>	9.5	Chín . Năm	

STT	Mã SV	Họ và tên	Trình	Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
27	2410110003	Lê Duy	Trình	24/7/2005	C26KT	<i>duykt</i>	9.5	chín . Năm	
28	2410110028	Nguyễn Thị Minh	Trúc	04/01/2006	C26KT	<i>truc</i>	9.5	chín . Năm	
29	2410110010	Lê Thị Bích	Tuyền	28/03/2006	C26KT	<i>loayen</i>	9.5	chín . Năm	
30	2410110008	Nguyễn Diệp Tú	Uyên	01/12/2006	C26KT	<i>uyen</i>	9.5	chín . Năm	
31	2410110013	Võ Triều	Vi	06/10/2004	C26KT	<i>vi</i>	6.0	sáu	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
 - Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 31 vắng thi: 00 . Số bài thi: 31 / 31 .

Ngày 24 tháng 8 năm 2025

Ngày 24 tháng 8 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thu' Hoa

phạm Minh Toàn

ĐK

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 3.6.2025 Giờ thi: 9.00 Phòng thi: A2

Giám thị 1: Phạm Minh Toàn Ký tên: Me

Giám thị 2: - Ký tên: -

Giám thị 3: - Ký tên: -

Giám thị 4: - Ký tên: -

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2410110006	Cao Thị Ngọc	Dung	29/01/2000	C26KT	<u>DM</u>	10	Mười	
2	2410110032	Văn Đỗ Thuận	Giang	21/08/2006	C26KT	<u>GV</u>	8.8	Tám . tám	
3	2410110004	Bạch Văn	Hai	22/12/1996	C26KT	<u>Hai</u>	9.5	Chín . năm	
4	2410110001	Fa Ti	Hách	16/8/2001	C26KT	<u>HT</u>	9.3	Chín . ba	
5	2410110016	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	09/08/2004	C26KT	<u>HN</u>	9.5	Chín . năm	
6	2410110019	Phan Thị Ngọc	Hân	30/04/2006	C26KT	<u>HP</u>	9.3	Chín . ba	
7	2410110025	Nguyễn Phụng Minh	Hoàng	01/05/2006	C26KT	<u>PM</u>	8.8	Tám . tám	
8	2410110030	Nguyễn Phan Xuân	Hương	04/12/2006	C26KT	<u>PN</u>	8.0	Tám . không	
9	2410010014	Võ Phi	Long	25/05/2005	C26KT	<u>VP</u>	8.0	tám	
10	2410110022	Trần Thảo	Ly	23/08/2006	C26KT	<u>TT</u>	7.5	bảy . năm	
11	2410110005	Vũ Ngọc Thảo	My	22/6/2006	C26KT	<u>VT</u>	7.0	bảy	
12	2410120019	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	12/02/2006	C26KT	<u>NN</u>	10	mười	
13	2410110024	Đấy Minh	Như	13/07/2006	C26KT	<u>DM</u>	8.3	tám . ba	
14	2410110027	Nguyễn Võ Quỳnh	Như	18/09/2006	C26KT	<u>NV</u>	8.0	tám	
15	2410110023	Nguyễn Võ Kiều	Oanh	06/03/2006	C26KT	<u>OV</u>	7.5	bảy . năm	
16	2410120015	Trần Huỳnh Kim	Quỳnh	24/12/2006	C26KT	<u>TH</u>	8.8	tám . tám	
17	2410110002	Nguyễn Thị Ngọc	Sang	28/12/1994	C26KT	<u>NT</u>	8.5	tám . năm	
18	2410110014	Lê Thị Diễm	Sương	21/05/2006	C26KT	<u>LS</u>	9.0	chín	
19	2410110033	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	02/02/2006	C26KT	<u>NT</u>	9.0	chín	
20	2410110012	Nguyễn Thị Cẩm	Thu	16/10/2006	C26KT	<u>NT</u>	8.0	tám	L2
21	2410110011	Nguyễn Thị Minh	Thư	21/06/2006	C26KT	<u>NT</u>	8.0	tám	
22	2410110018	Bùi Ngọc Thủy	Tiên	28/10/2006	C26KT	<u>BT</u>	8.5	tám . năm	
23	2410110020	Lê Đăng	Tiến	23/02/2003	C26KT	<u>LD</u>	8.0	tám	
24	2410110009	Huỳnh Thị Bích	Trâm	11/06/2006	C26KT	<u>HT</u>	10	mười	
25	2410110021	Trần Thị Ngọc	Trâm	30/04/2004	C26KT	<u>TT</u>	8.0	tám	
26	2410110015	Trần Lê Anh	Triết	03/02/2006	C26KT	<u>TL</u>	8.5	tám . năm	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
27	2410110003	Lê Duy Trình	24/7/2005	C26KT	<i>duy</i>	9.0	chín	
28	2410110028	Nguyễn Thị Minh Trúc	04/01/2006	C26KT	<i>minh</i>	8.5	tám . năm	
29	2410110010	Lê Thị Bích Tuyền	28/03/2006	C26KT	<i>bien</i>	8.5	tám . năm	
30	2410110008	Nguyễn Diệp Tú Uyên	01/12/2006	C26KT	<i>uyen</i>	8.0	tám	
31	2410110013	Võ Triều Vi	06/10/2004	C26KT	<i>vi</i>	8.8	tám . tám	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 31 vắng thi: 01 . Số bài thi: 31 / 31 .

Ngày: 25 tháng 06 năm 2025 .

p. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN
(ký & ghi rõ họ tên)

Hand
Tân Thị Hoa

Ngày: 24 tháng 06 năm 2025 .

GIẢNG VIÊN CHẤM THI
(ký & ghi rõ họ tên)

Hand
Phạm Minh Tiến

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 7.05 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: A.18

Giám thị 1: Phạm Minh Toàn Ký tên: mm

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2210100012	Nguyễn Kim Ngọc	13/02/2003	C24QT1	<u>lyuu</u>	6.0	Sau	L2

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 01 vắng thi: 00 . Số bài thi: 01 / 01 .

Ngày 25 tháng 06 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hòa

Ngày 24 tháng 06 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Phạm Minh Toàn

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 3.6.25 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: A12

Giám thị 1: Phạm Minh Toàn Ký tên: MT

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2210100012	Nguyễn Kim Ngọc	13/02/2003	C24QT1	<u>Lưu</u>	<u>7.0</u>	<u>Bảy</u>	<u>L2</u>

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 1 vắng thi: 0 Số bài thi: 1 / 1 / 1.

Ngày: 25 tháng 06 năm 2025.

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nhan
Trần Thị Hoa

Ngày: 24 tháng 06 năm 2025.

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

MT
Phạm Minh Toàn

PHÒNG

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 17.08.25 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: A.12

Giám thị 1: Phạm Minh Toàn Ký tên: Mu

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2210120015	Trần Tấn Nam	14/04/2003	C24TC1	<u>Nam</u>	8.0	Tam	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 01 vắng thi: 00 . Số bài thi: 01 / 01 .

Ngày: 15 tháng 08 năm 2025

Ngày: 15 tháng 08 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nam
Trần Tấn Toàn

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Mu
Phạm Minh Toàn

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 3.6.25 Giờ thi: 9.00 Phòng thi: A12

Giám thị 1: Phạm Minh Toàn Ký tên: M

Giám thị 2: - Ký tên: -

Giám thị 3: - Ký tên: -

Giám thị 4: - Ký tên: -

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2210120015	Trần Tấn Nam	14/04/2003	C24TC1	<u>Nam</u>	<u>7.0</u>	<u>bảy</u>	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 01 vắng thi: 00 Số bài thi: 1 / 1 / 1.

Ngày: 25 tháng 6 năm 2025

P TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nam
Trần Thị Hòa

Ngày: 24 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

M
Phạm Minh Toàn

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ &
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

PHÒNG

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 17.06.25 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: A.12

Giám thị 1: Phạm Minh Toàn Ký tên: Phạm Minh Toàn

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	An	Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2210100222	Trần Trọng	An	12/04/2002	C24QT7	An	5.0	Năm	
2	2210100220	Hồ Phát	Đạt	15/07/2004	C24QT7	Đạt	5.0	Năm	
3	2210100225	Nguyễn Trọng	Phúc	20/08/2004	C24QT7	Phúc	5.0	Năm	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 03 vắng thi: 00 Số bài thi: 03

Ngày 23 tháng 06 năm 2025

Ngày 24 tháng 06 năm 2025

P TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Trọng Đạt
Trần Trọng Đạt

Phạm Minh Toàn
Phạm Minh Toàn

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 9.6.25 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: A12

Giám thị 1: Phạm Minh Toàn Ký tên: PM

Giám thị 2: - Ký tên: -

Giám thị 3: - Ký tên: -

Giám thị 4: - Ký tên: -

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2210100222	Trần Trọng An	12/04/2002	C24QT7	<u>An</u>	<u>6.0</u>	<u>Sáu</u>	
2	2210100220	Hồ Phát Đạt	15/07/2004	C24QT7	<u>Đạt</u>	<u>6.0</u>	<u>Sáu</u>	
3	2210100225	Nguyễn Trọng Phúc	20/08/2004	C24QT7	<u>Phúc</u>	<u>6.0</u>	<u>Sáu</u>	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 3 vắng thi: 0 Số bài thi: 3 / 3

Ngày: 25 tháng 06 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hoa
Trần Thị Hoa

Ngày: 24 tháng 06 năm 25

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Phạm Minh Toàn
phạm minh toàn

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 17.06.25 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: A.12

Giám thị 1: Phạm Minh Toàn Ký tên: MM
Giám thị 2: _____ Ký tên: _____
Giám thị 3: _____ Ký tên: _____
Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2210100173	Nguyễn Ngọc Quốc Thái	18/11/2003	C24QT5	<u>[Signature]</u>	5.0	Năm	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 01 vắng thi: 00 Số bài thi: 01 / 01

Ngày: 15 tháng 06 năm 2025

Ngày: 15 tháng 06 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]
Tiến Huỳnh

[Signature]
Phạm Minh Toàn

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 3.6.25 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: H12

Giám thị 1: Phạm Minh Toàn Ký tên: mu

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2210100173	Nguyễn Ngọc Quốc Thái	18/11/2003	C24QT5	<u>Sts</u>	<u>6.0</u>	<u>Sáu</u>	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 1 vắng thi: 0 Số bài thi: 1 / 1 / 1.

Ngày: 25 tháng 06 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nhan
Nhan Thị Hoa

Ngày: 24 tháng 06 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

mu
Phạm Minh Toàn

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYỀN

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 17/06/25 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: Phạm Minh Toàn Ký tên: Phạm Minh Toàn

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Chi	Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2410120004	Đinh Lê Kim	Chi	22/01/2006	C26TC	<u>1Ch</u>	8.0	Tám	
2	2410120025	Phạm Quỳnh	Duy	21/01/2006	C26TC	<u>b</u>	9.5	Chín . Năm	
3	2410120020	Võ Thị Hồng	Hạnh	27/07/2006	C26TC	<u>Hanh</u>	8.0	Tám	
4	2410120016	Đỗ Thị Ngọc	Hân	30/10/2006	C26TC	<u>Hân</u>	9.5	Chín . Năm	
5	2410120023	Võ Thị Kim	Hồng	01/08/2006	C26TC	<u>Hg</u>	9.5	Chín . Năm	
6	2410120028	Phan Văn	Kha	23/12/2003	C26TC	<u>Kha</u>	8.0	Tám	
7	2410120027	Nguyễn Khánh	Linh	21/06/2006	C26TC	<u>Linh</u>	8.0	Tám	
8	2410120008	Phan Ánh	Linh	19/12/2006	C26TC	<u>Phan</u>	9.5	Chín . Năm	
9	2410120007	Võ Trúc	Ly	23/04/2006	C26TC	<u>Ly</u>	9.5	Chín . Năm	
10	2410120030	Vì Thị	Ngọc	15/03/1995	C26TC				L2
11	2410120009	Hoàng Thị Ánh	Nguyệt	20/10/2000	C26TC	<u>Ng</u>	6.0	Sáu	
12	2410120012	Nguyễn Thị Yến	Nhi	05/11/2006	C26TC	<u>Nhi</u>	9.5	Chín . Năm	
13	2410120022	Nguyễn Thị Yến	Nhi	16/05/2006	C26TC	<u>Nhi</u>	8.0	Tám	
14	2410120026	Hà Lê Thành	Phát	04/05/2004	C26TC	<u>Ph</u>	6.0	Sáu	
15	2410120014	Nguyễn Minh	Quyên	04/08/2006	C26TC	<u>Quy</u>	6.0	Sáu	
16	2410120013	Lê Minh	Thuận	05/05/2006	C26TC	<u>Thu</u>	9.5	Chín . Năm	
17	2410120010	Trương Thanh	Thùy	17/05/2006	C26TC	<u>Thuy</u>	9.5	Chín . Năm	
18	2410120024	Trần Hoàng Anh	Thư	13/12/2006	C26TC	<u>Thư</u>	8.0	Tám	L2
19	2410120003	Phùng Thị Thủy	Tiên	23/07/2005	C26TC	<u>Tien</u>	8.0	Tám	
20	2410030016	Dương Minh	Tiến	04/06/2006	C26TC	<u>Tien</u>	6.0	Sáu	
21	2410120018	Nguyễn Huỳnh	Trâm	16/09/2006	C26TC	<u>Tram</u>	8.0	Tám	
22	2410120029	Đinh Hoàng Đoan	Trình	06/10/2006	C26TC	<u>Trinh</u>	6.0	Sáu	
23	2410120011	Huỳnh Thị Thúy	Trình	15/11/2006	C26TC	<u>Trinh</u>	8.0	Tám	
24	2410120021	Huỳnh Thanh	Trúc	27/08/2006	C26TC	<u>Truc</u>	6.0	Sáu	
25	2410120005	Nguyễn Thị Thuý	Vy	30/5/2006	C26TC	<u>Vy</u>	6.0	Sáu	
26	2410120017	Nguyễn Thị Như	Ý	24/04/2006	C26TC	<u>Y</u>	9.5	Chín . Năm	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 25 vắng thi: 01 . Số bài thi: 25 / 26 .

Ngày: 25 tháng 6 năm... 2025

Ngày: 24 tháng 6 năm... 2025

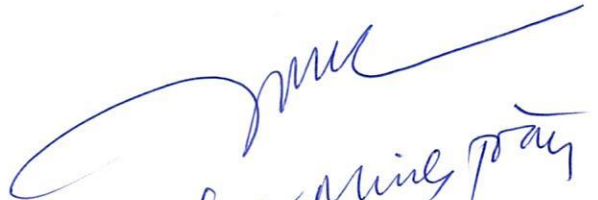
P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

(ký & ghi rõ họ tên)


Trần Thị Hòa


Phạm Minh Phương

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn - (05041)

Ngày thi: 3.6.2025 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: A121

Giám thị 1: Phạm Minh Toàn Ký tên: MT

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Chi	Ngày sinh	Mã lớp	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	2410120004	Đinh Lê Kim	Chi	22/01/2006	C26TC	<u>1Ch</u>	8.8	Tam . Tam	
2	2410120025	Phạm Quỳnh	Duy	21/01/2006	C26TC	<u>P</u>	9.5	Chín . Năm	
3	2410120020	Võ Thị Hồng	Hạnh	27/07/2006	C26TC	<u>Hanh</u>	7.5	Bảy . Năm	
4	2410120016	Đỗ Thị Ngọc	Hân	30/10/2006	C26TC	<u>Hân</u>	7.5	Bảy . Năm	
5	2410120023	Võ Thị Kim	Hồng	01/08/2006	C26TC	<u>Hong</u>	9.3	Chín . Ba	
6	2410120028	Phan Văn	Kha	23/12/2003	C26TC	<u>Kha</u>	9.0	Chín	
7	2410120027	Nguyễn Khánh	Linh	21/06/2006	C26TC	<u>Linh</u>	8.0	Tam	
8	2410120008	Phan Ánh	Linh	19/12/2006	C26TC	<u>Phan</u>	8.5	Tam . Năm	
9	2410120007	Võ Trúc	Ly	23/04/2006	C26TC	<u>Ly</u>	8.0	Tam	
10	2410120030	Vi Thị	Ngọc	15/03/1995	C26TC				L2
11	2410120009	Hoàng Thị Ánh	Nguyệt	20/10/2000	C26TC	<u>M</u>	7.5	Bảy . Năm	
12	2410120012	Nguyễn Thị Yến	Nhi	05/11/2006	C26TC	<u>Nhi</u>	8.3	Tam . Ba	
13	2410120022	Nguyễn Thị Yến	Nhi	16/05/2006	C26TC	<u>Nhi</u>	8.0	Tam	
14	2410120026	Hà Lê Thành	Phát	04/05/2004	C26TC	<u>Phat</u>	7.5	Bảy . Năm	
15	2410120014	Nguyễn Minh	Quyên	04/08/2006	C26TC	<u>Quyen</u>	8.5	Tam . Năm	
16	2410120013	Lê Minh	Thuận	05/05/2006	C26TC	<u>Thuan</u>	9.0	Chín	
17	2410120010	Trương Thanh	Thùy	17/05/2006	C26TC	<u>Thuy</u>	9.0	Chín	
18	2410120024	Trần Hoàng Anh	Thư	13/12/2006	C26TC	<u>Thur</u>	7.5	Bảy . Năm	L2
19	2410120003	Phùng Thị Thủy	Tiên	23/07/2005	C26TC	<u>Thuy</u>	7.5	Bảy . Năm	
20	2410030016	Dương Minh	Tiến	04/06/2006	C26TC	<u>Tien</u>	7.5	Bảy . Năm	
21	2410120018	Nguyễn Huỳnh	Trâm	16/09/2006	C26TC	<u>Tram</u>	8.5	Tam . Năm	
22	2410120029	Đinh Hoàng Đoan	Trinh	06/10/2006	C26TC	<u>Trinh</u>	8.0	Tam	
23	2410120011	Huỳnh Thị Thúy	Trinh	15/11/2006	C26TC	<u>Trinh</u>	8.8	Tam . Tam	
24	2410120021	Huỳnh Thanh	Trúc	27/08/2006	C26TC	<u>Truc</u>	7.0	Bảy	
25	2410120005	Nguyễn Thị Thuý	Vy	30/5/2006	C26TC	<u>Vy</u>	8.3	Tam . Ba	
26	2410120017	Nguyễn Thị Như	Ý	24/04/2006	C26TC	<u>Y</u>	7.0	Bảy	

Lưu ý: * Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 25 vắng thi: 1 . Số bài thi: 25 / 26 .

Ngày: 25 tháng 6 năm... 2025 .

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



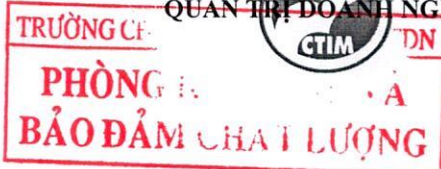
Trương Thị Hoa.

Ngày: 24 tháng 10 năm... 2025 .

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)


Nguyễn Minh Trà



BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Giám thị 1: Đào Thị Hồng Hạnh

Ký tên:

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: Trần Thị Hoa

Ký tên:

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn

Giám thị 3: _____

Ký tên: _____

Ngày thi: 24/07/2025

Giờ thi: 13h30

Phòng thi: PM 3

Giám thị 4: _____

Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2410120027	Nguyễn Khánh Linh	21/06/2006					C26TC	
2	2410120008	Phan Ánh Linh	19/12/2006					C26TC	
3	2410100003	Võ Nguyễn Ngọc Linh	07/09/2005					C26QT1	
4	2410010014	Võ Phi Long	25/05/2005					C26KT	
5	2410110022	Trần Thảo Ly	23/08/2006					C26KT	
6	2410120007	Võ Trúc Ly	23/04/2006					C26TC	
7	2410100022	Kim Thị Thúy Ngân	18/05/2006					C26QT1	
8	2410100028	Nguyễn Thị Kim Ngân	25/01/2006					C26QT1	
9	2410100032	Lý Minh Nguyên	04/06/2006					C26QT1	
10	2410120009	Hoàng Thị Ánh Nguyệt	20/10/2000					C26TC	
11	2410120019	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	12/02/2006					C26KT	
12	2410120012	Nguyễn Thị Yến Nhi	05/11/2006					C26TC	
13	2410120022	Nguyễn Thị Yến Nhi	16/05/2006					C26TC	
14	2410100020	Phạm Thị Ái Nhi	03/08/2006					C26QT1	
15	2410100024	Phạm Kiều Nhung	06/09/2006					C26QT1	
16	2410110024	Đầy Minh Như	13/07/2006					C26KT	
17	2410110027	Nguyễn Võ Quỳnh Như	18/09/2006					C26KT	
18	2410100048	Trần Thị Hà Ny	13/12/2006					C26QT2	
19	2410110023	Nguyễn Võ Kiều Oanh	06/03/2006					C26KT	
20	2410120026	Hà Lê Thành Phát	04/05/2004					C26TC	
21	2410100033	Nguyễn Thị Hồng Phúc	21/03/2006					C26QT2	
22	2210100225	Nguyễn Trọng Phúc	20/08/2004					C24QT7	
23	2410120015	Trần Huỳnh Kim Quyên	24/12/2006					C26KT	
24	2410120014	Nguyễn Minh Quyên	04/08/2006					C26TC	
25	2410110002	Nguyễn Thị Ngọc Sang	28/12/1994					C26KT	
26	2410110014	Lê Thị Diễm Sương	21/05/2006					C26KT	
27	2410110033	Nguyễn Thị Thanh Thảo	02/02/2006					C26KT	
28	2410100044	Nguyễn Thị Minh Thơ	18/05/2006					C26QT2	
29	2410100016	Lê Thị Ngọc Thu	23/03/2006					C26QT1	
30	2410110012	Nguyễn Thị Cẩm Thu	16/10/2006					C26KT	
31	2410120013	Lê Minh Thuận	05/05/2006					C26TC	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
32	2410120010	Trương Thanh Thùy	17/05/2006					C26TC	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 34 vắng thi: 01. Số bài thi/Số tờ: 30 / 30.

Số sinh viên đạt: _____ Tỷ lệ đạt: _____ %

Ngày: 01 tháng 8 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



Trần Thị Hoa

Ngày: 31 tháng 07 năm 2025

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



TRƯỜNG CĐBC C
PHÒNG KI
BẢO ĐẢM C

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ: 3 - Năm học 2024-2025

Môn học: Tiếng Anh chuyên ngành

Mã bài thi: RWW9X4

Thời gian thi: 24/07/2025 13:30:00

Thời gian kết thúc: 24/07/2025 14:30:00

Giám thị 1: Đào I. Hồng Hạnh Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Trần Thị Hòa Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2410100003	Võ Nguyễn Ngọc Linh	07/09/2005	<u>[Signature]</u>	9.2	Chín, hai	C26QT1	
2	2410120008	Phan Anh Linh	19/12/2006	<u>[Signature]</u>	9	Chín	C26TC	
3	2410120027	Nguyễn Khánh Linh	21/06/2006	<u>[Signature]</u>	7.8	Bảy, tám	C26TC	
4	2410010014	Võ Phi Long	25/05/2005	<u>[Signature]</u>	9.4	Chín, bốn	C26KT	
5	2410110022	Trần Thảo Ly	23/08/2006	<u>[Signature]</u>	6	Sáu	C26KT	
6	2410120007	Võ Trúc Ly	23/04/2006	<u>[Signature]</u>	7.4	Bảy, bốn	C26TC	
7	2410100022	Kim Thị Thúy Ngân	18/05/2006	<u>[Signature]</u>	8.2	Tám, hai	C26QT1	
8	2410100028	Nguyễn Thị Kim Ngân	25/01/2006	<u>[Signature]</u>	9.8	Chín, tám	C26QT1	
9	2410100032	Lý Minh Nguyên	04/06/2006	<u>[Signature]</u>	7.8	Bảy, tám	C26QT1	
10	2410120009	Hoàng Thị Ánh Nguyệt	20/10/2000	<u>[Signature]</u>	6.2	Sáu, hai	C26TC	
11	2410120012	Nguyễn Thị Yên Nhi	05/11/2006	<u>[Signature]</u>	7.8	Bảy, tám	C26TC	
12	2410120019	Nguyễn Ngọc Yên Nhi	12/02/2006	<u>[Signature]</u>	9.2	Chín, hai	C26KT	
13	2410120022	Nguyễn Thị Yên Nhi	16/05/2006	<u>[Signature]</u>	6.6	Sáu, sáu	C26TC	
14	2410100020	Phạm Thị Ái Nhi	03/08/2006	<u>[Signature]</u>	8.6	Tám, sáu	C26QT1	
15	2410110024	Đầy Minh Như	13/07/2006	<u>[Signature]</u>	8	Tám	C26KT	
16	2410110027	Nguyễn Võ Quỳnh Như	18/09/2006	<u>[Signature]</u>	8.8	Tám, tám	C26KT	
17	2410100024	Phạm Kiều Nhung	06/09/2006	<u>[Signature]</u>	7.4	Bảy, bốn	C26QT1	
18	2410100048	Trần Thị Hà Ny	13/12/2006	<u>[Signature]</u>	8	Tám	C26QT2	
19	2410110023	Nguyễn Võ Kiều Oanh	06/03/2006	<u>[Signature]</u>	8	Tám	C26KT	
20	2410120026	Hà Lê Thành Phát	04/05/2004	<u>[Signature]</u>	7.2	Bảy, hai	C26TC	
21	2410100033	Nguyễn Thị Hồng Phúc	21/03/2006	<u>[Signature]</u>	7.8	Bảy, tám	C26QT2	
22	2210100225	Nguyễn Trọng Phúc	20/08/2004	<u>[Signature]</u>	8.4	Tám, bốn	C24QT7	
23	2410120015	Trần Huỳnh Kim Quyên	24/12/2006	<u>[Signature]</u>	9.4	Chín, bốn	C26KT	
24	2410120014	Nguyễn Minh Quyên	04/08/2006	<u>[Signature]</u>	6.4	Sáu, bốn	C26TC	
25	2410110014	Lê Thị Diễm Sương	21/05/2006	<u>[Signature]</u>	9.4	Chín, bốn	C26KT	
26	2410110033	Nguyễn Thị Thanh Thảo	02/02/2006	<u>[Signature]</u>	9.4	Chín, bốn	C26KT	
27	2410100044	Nguyễn Thị Minh Thơ	18/05/2006	<u>[Signature]</u>	5.6	Năm, sáu	C26QT2	
28	2410100016	Lê Thị Ngọc Thu	23/03/2006	<u>[Signature]</u>	5.8	Năm, tám	C26QT1	
29	2410110012	Nguyễn Thị Cẩm Thu	16/10/2006	<u>[Signature]</u>	8.8	Tám, tám	C26KT	
30	2410120013	Lê Minh Thuận	05/05/2006	<u>[Signature]</u>	7.6	Bảy, sáu	C26TC	
31	2410120010	Trương Thanh Thùy	17/05/2006	<u>[Signature]</u>	8.8	Tám, tám	C26TC	

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 31

Số sinh viên đạt: 31

Ngày 01 tháng 8 năm 2025
P. TRƯỞNG KHOA/PHÒNG
(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]
Trần Thị Hòa.

Ngày 31 tháng 07 năm 2025
GIẢNG VIÊN CHẤM THI
(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]
Phạm Minh Toàn

TRƯỜNG CĐBC CÔNG NGHỆ VÀ QTDN
PHÒNG KHẢO THÍ VÀ
BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

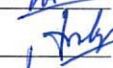
Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Giám thị 1: Cao Thế Oanh

Ký tên: 

Mã lớp học phần: 24311MH110428301 Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: Trần Văn Long

Ký tên: 

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn

Giám thị 3: Lê Anh Thy Thy

Ký tên: 

Ngày thi: 24/07/2025 Giờ thi: 13h30 Phòng thi: PM 4

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2410100025	Nguyễn Quốc Huy	10/06/2006					C26QT1	
2	2410100041	Tạ Nhật Huy	11/12/2005					C26QT2	
3	2410100031	Nguyễn Bùi Tiểu Huyền	11/12/2006					C26QT1	
4	2410100012	Võ Thị Ngọc Huyền	11/12/2006					C26QT1	
5	2410110030	Nguyễn Phan Xuân Hương	04/12/2006					C26KT	
6	2410100038	Chung Lê Quốc Hy	24/01/2006					C26QT2	
7	2410120028	Phan Văn Kha	23/12/2003					C26TC	
8	2410100039	Nguyễn Hoàng Kim	29/05/2006					C26QT2	
9	2210100173	Nguyễn Ngọc Quốc Thái	18/11/2003					C24QT5	
10	2410100008	Nguyễn Trần Ngọc Thi	23/06/2002					C26QT1	
11	2410110011	Nguyễn Thị Minh Thư	21/06/2006					C26KT	
12	2410120024	Trần Hoàng Anh Thư	13/12/2006					C26TC	
13	2410110018	Bùi Ngọc Thùy Tiên	28/10/2006					C26KT	
14	2410120003	Phùng Thị Thùy Tiên	23/07/2005					C26TC	
15	2410030016	Dương Minh Tiến	04/06/2006					C26TC	
16	2410110020	Lê Đăng Tiến	23/02/2003					C26KT	
17	2410110009	Huỳnh Thị Bích Trâm	11/06/2006					C26KT	
18	2410120018	Nguyễn Huỳnh Trâm	16/09/2006					C26TC	
19	2410110021	Trần Thị Ngọc Trâm	30/04/2004					C26KT	
20	2410110015	Trần Lê Anh Triết	03/02/2006					C26KT	
21	2410120029	Đinh Hoàng Đoàn Trinh	06/10/2006					C26TC	
22	2410120011	Huỳnh Thị Thúy Trinh	15/11/2006					C26TC	
23	2410110003	Lê Duy Trinh	24/7/2005					C26KT	
24	2410120021	Huỳnh Thanh Trúc	27/08/2006					C26TC	
25	2410110028	Nguyễn Thị Minh Trúc	04/01/2006					C26KT	
26	2410100002	Phạm Trung Trục	04/07/2004					C26QT1	
27	2410110010	Lê Thị Bích Tuyền	28/03/2006					C26KT	
28	2410110008	Nguyễn Diệp Tú Uyên	01/12/2006					C26KT	
29	2410110013	Võ Triều Vi	06/10/2004					C26KT	
30	2410120005	Nguyễn Thị Thuý Vy	30/5/2006					C26TC	
31	2410100010	Trần Thanh Trúc Xuân	11/10/2002					C26QT1	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
32	2410120017	Nguyễn Thị Như Ý	24/04/2006					C26TC	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 32 vắng thi: 0 . Số bài thi/Số tờ: 32 / 32 .

Số sinh viên đạt: _____ Tỷ lệ đạt: _____ %

Ngày 07 tháng 08 năm 2025

1. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hoa

Ngày 31 tháng 07 năm 2025

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Phạm Hùng Pơu

TRƯỜNG CĐBC CI
PHÒNG KẾ
TỔNG ĐẢM CI

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ: 3 - Năm học 2024-2025

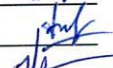
Môn học: Tiếng Anh chuyên ngành

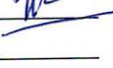
Mã bài thi: B9LKN0

Thời gian thi: 24/07/2025 13:30:00

Thời gian kết thúc: 24/07/2025 14:30:00

Giám thị 1: Cao Mạnh Dư Ký tên: 

Giám thị 2: Trần Văn Long Ký tên: 

Giám thị 3: Lê Anh Thủy Ký tên: 

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2410110030	Nguyễn Phan Xuân Hương	04/12/2006		8.8	Tám, tám	C26KT	
2	2410100025	Nguyễn Quốc Huy	10/06/2006		9.6	Chín, sáu	C26QT1	
3	2410100041	Tạ Nhật Huy	11/12/2005		8.4	Tám, bốn	C26QT2	
4	2410100031	Nguyễn Bùi Tiểu Huyền	11/12/2006		9.2	Chín, hai	C26QT1	
5	2410100012	Võ Thị Ngọc Huyền	11/12/2006		8.2	Tám, hai	C26QT1	
6	2410100038	Chung Lê Quốc Hy	24/01/2006		5.6	Năm, sáu	C26QT2	
7	2410120028	Phan Văn Kha	23/12/2003		7.8	Bảy, tám	C26TC	
8	2410100039	Nguyễn Hoàng Kim	29/05/2006		5.2	Năm, hai	C26QT2	
9	2210100173	Nguyễn Ngọc Quốc Thái	18/11/2003		6	Sáu	C24QT5	
10	2410100008	Nguyễn Trần Ngọc Thi	23/06/2002		4.8	Bốn, tám	C26QT1	
11	2410110011	Nguyễn Thị Minh Thư	21/06/2006		6.8	Sáu, tám	C26KT	
12	2410120024	Trần Hoàng Anh Thư	13/12/2006		3.6	Ba, sáu	C26TC	
13	2410120003	Phùng Thị Thủy Tiên	23/07/2005		7.6	Bảy, sáu	C26TC	
14	2410110018	Bùi Ngọc Thủy Tiên	28/10/2006		8.2	Tám, hai	C26KT	
15	2410110020	Lê Đăng Tiến	23/02/2003		9	Chín	C26KT	
16	2410030016	Dương Minh Tiến	04/06/2006		6.2	Sáu, hai	C26TC	
17	2410110009	Huỳnh Thị Bích Trâm	11/06/2006		9.6	Chín, sáu	C26KT	
18	2410110021	Trần Thị Ngọc Trâm	30/04/2004		6.4	Sáu, bốn	C26KT	
19	2410120018	Nguyễn Huỳnh Trâm	16/09/2006		6.2	Sáu, hai	C26TC	
20	2410110015	Trần Lê Anh Triết	03/02/2006		7.2	Bảy, hai	C26KT	
21	2410110003	Lê Duy Trinh	24/07/2005		8.2	Tám, hai	C26KT	
22	2410120029	Đinh Hoàng Đoàn Trinh	06/10/2006		9.4	Chín, bốn	C26TC	
23	2410120011	Huỳnh Thị Thúy Trinh	15/11/2006		7.8	Bảy, tám	C26TC	
24	2410110028	Nguyễn Thị Minh Trúc	04/01/2006		9.4	Chín, bốn	C26KT	
25	2410120021	Huỳnh Thanh Trúc	27/08/2006		7.4	Bảy, bốn	C26TC	
26	2410100002	Phạm Trung Trực	04/07/2004		6.4	Sáu, bốn	C26QT1	
27	2410110010	Lê Thị Bích Tuyền	28/03/2006		9	Chín	C26KT	
28	2410110008	Nguyễn Diệp Tú Uyên	01/12/2006		8.4	Tám, bốn	C26KT	
29	2410110013	Võ Triều Vi	06/10/2004		8	Tám	C26KT	
30	2410120005	Nguyễn Thị Thuý Vy	30/05/2006		8.6	Tám, sáu	C26TC	
31	2410100010	Trần Thanh Trúc Xuân	11/10/2002		5.2	Năm, hai	C26QT1	
32	2410120017	Nguyễn Thị Như Ý	24/04/2006		7.8	Bảy, tám	C26TC	

Lưu ý:

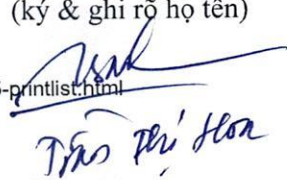
- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 32

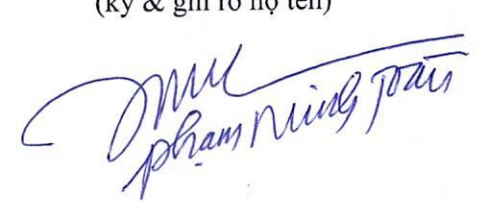
Số sinh viên đạt: 31

Ngày 01 tháng 8 năm 2025
P. TRƯỞNG KHOA/PHÒNG
(ký & ghi rõ họ tên)

<https://thi.ctim.edu.vn/p3065-printlist.html>


Trần Thị Hoa

Ngày 31 tháng 07 năm 2025
GIẢNG VIÊN CHẤM THI
(ký & ghi rõ họ tên)


Phạm Minh Toàn

TRƯỜNG CĐBC CÔNG NGHỆ VÀ
BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành - MH1104283

Giám thị 1: Dương Minh Tâm

Ký tên:

Mã lớp học phần: 24311MH110428301

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: Lương Nguyễn Hoài Linh

Ký tên:

Giảng viên giảng dạy: Phạm Minh Toàn

Giám thị 3: Trương Thị Ngọc Thu

Ký tên:

Ngày thi: 24/07/2025

Giờ thi: 13h30

Phòng thi: PM 2

Giám thị 4:

Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2210100222	Trần Trọng An	12/04/2002					C24QT7	
2	2410100001	Nguyễn Đỗ Tuấn Anh	03/8/2003					C26QT1	
3	2410100015	Triệu Thị Huỳnh Anh	13/8/2006					C26QT1	
4	2410100018	Trần Ngọc Ánh	16/07/2006					C26QT1	
5	2410100046	Võ Hoàng Bảo	29/11/2006					C26QT2	
6	2410120004	Đinh Lê Kim Chi	22/01/2006					C26TC	
7	2410100021	Nguyễn Thị Kim Cương	09/04/2006					C26QT1	
8	2410100042	Trần Thị Mỹ Diệu	07/01/2006					C26QT2	
9	2410100006	Cao Thị Ngọc Dung	29/01/2000					C26KT	
10	2410120025	Phạm Quỳnh Duy	21/01/2006					C26TC	
11	2410100026	Lê Thanh Dương	22/12/2006					C26QT1	
12	2410100035	Nguyễn Thị Thùy Dương	16/02/2006					C26QT2	
13	2210100220	Hồ Phát Đạt	15/07/2004					C24QT7	
14	2410100004	Tạ Duy Đăng	16/10/2006					C26QT1	
15	2410150052	Lê Minh Đức	21/11/2006					C26QT2	
16	2410100045	Trần Thị Hồng Gấm	01/01/2006					C26QT2	
17	2410110032	Văn Đỗ Thuận Giang	21/08/2006					C26KT	
18	2410110004	Bạch Văn Hai	22/12/1996					C26KT	
19	2410110001	Fa Ti Hách	16/8/2001					C26KT	
20	2410110016	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	09/08/2004					C26KT	
21	2410120020	Võ Thị Hồng Hạnh	27/07/2006					C26TC	
22	2410100019	Nguyễn Thị Thúy Hằng	28/02/2006					C26QT1	
23	2410120016	Đỗ Thị Ngọc Hân	30/10/2006					C26TC	
24	2410110019	Phan Thị Ngọc Hân	30/04/2006					C26KT	
25	2410100029	Lê Chí Hậu	05/11/2006					C26QT1	
26	2410100017	Nguyễn Đức Hậu	31/01/2006					C26QT1	
27	2410100036	Đặng Trung Hiếu	22/12/2006					C26QT2	
28	2410110025	Nguyễn Phụng Minh Hoàng	01/05/2006					C26KT	
29	2410120023	Võ Thị Kim Hồng	01/08/2006					C26TC	
30	2410110005	Vũ Ngọc Thảo My	22/6/2006					C26KT	
31	2210120015	Trần Tấn Nam	14/04/2003					C24TC1	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
32	2210100012	Nguyễn Kim Ngọc	13/02/2003					C24QT1	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
 - Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 32 vắng thi: 0 Số bài thi/Số tờ: 32 / 32

Số sinh viên đạt: _____ Tỷ lệ đạt: _____ %

Ngày 04 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hoa

Ngày 31 tháng 07 năm 2025

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Phạm Ninh Pân

TRƯỜNG CĐH

**PHÒNG
BẢO ĐẢM**

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ: 3 - Năm học 2024-2025

Môn học: Tiếng Anh chuyên ngành

Mã bài thi: X8XA5K

Thời gian thi: 24/07/2025 13:30:00

Thời gian kết thúc: 24/07/2025 14:30:00

Giám thị 1: Đường M. Tâm Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Nguyễn H. Linh Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: TTN Thu Ký tên: [Signature]

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2210100222	Trần Trọng An	12/04/2002	<u>[Signature]</u>	7	Bảy	C24QT7	
2	2410100001	Nguyễn Đỗ Tuấn Anh	03/08/2003	<u>[Signature]</u>	7	Bảy	C26QT1	
3	2410100015	Triệu Thị Huỳnh Anh	13/08/2006	<u>[Signature]</u>	7.2	Bảy, hai	C26QT1	
4	2410100018	Trần Ngọc Ánh	16/07/2006	<u>[Signature]</u>	8.6	Tám, sáu	C26QT1	
5	2410100046	Võ Hoàng Bảo	29/11/2006	<u>[Signature]</u>	8.2	Tám, hai	C26QT2	
6	2410120004	Đinh Lê Kim Chi	22/01/2006	<u>[Signature]</u>	7.6	Bảy, sáu	C26TC	
7	2410100021	Nguyễn Thị Kim Cương	09/04/2006	<u>[Signature]</u>	9	Chín	C26QT1	
8	2410100004	Tạ Duy Đăng	16/10/2006	<u>[Signature]</u>	7	Bảy	C26QT1	
9	2210100220	Hồ Phát Đạt	15/07/2004	<u>[Signature]</u>	5.6	Năm, sáu	C24QT7	
10	2410100042	Trần Thị Mỹ Diệu	07/01/2006	<u>[Signature]</u>	8.8	Tám, tám	C26QT2	
11	2410150052	Lê Minh Đức	21/11/2006	<u>[Signature]</u>	7	Bảy	C26QT2	
12	2410110006	Cao Thị Ngọc Dung	29/01/2000	<u>[Signature]</u>	9.4	Chín, bốn	C26KT	
13	2410100035	Nguyễn Thị Thùy Dương	16/02/2006	<u>[Signature]</u>	8	Tám	C26QT2	
14	2410100026	Lê Thanh Dương	22/12/2006	<u>[Signature]</u>	6.6	Sáu, sáu	C26QT1	
15	2410120025	Phạm Quỳnh Duy	21/01/2006	<u>[Signature]</u>	8.8	Tám, tám	C26TC	
16	2410100045	Trần Thị Hồng Gấm	01/01/2006	<u>[Signature]</u>	5.4	Năm, bốn	C26QT2	
17	2410110032	Văn Đỗ Thuận Giang	21/08/2006	<u>[Signature]</u>	9.2	Chín, hai	C26KT	
18	2410110001	Fa Ti Hách	16/08/2001	<u>[Signature]</u>	9.4	Chín, bốn	C26KT	
19	2410110004	Bạch Văn Hai	22/02/1996	<u>[Signature]</u>	9.4	Chín, bốn	C26KT	
20	2410110019	Phan Thị Ngọc Hân	30/04/2006	<u>[Signature]</u>	9.4	Chín, bốn	C26KT	
21	2410120016	Đỗ Thị Ngọc Hân	30/10/2006	<u>[Signature]</u>	4.2	Bốn, hai	C26TC	
22	2410100019	Nguyễn Thị Thúy Hằng	28/02/2006	<u>[Signature]</u>	9.2	Chín, hai	C26QT1	
23	2410120020	Võ Thị Hồng Hạnh	27/07/2006	<u>[Signature]</u>	8	Tám	C26TC	
24	2410110016	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	09/08/2004	<u>[Signature]</u>	9.6	Chín, sáu	C26KT	
25	2410100029	Lê Chí Hậu	05/11/2006	<u>[Signature]</u>	9.2	Chín, hai	C26QT1	
26	2410100017	Nguyễn Đức Hậu	31/01/2006	<u>[Signature]</u>	9.2	Chín, hai	C26QT1	
27	2410100036	Đặng Trung Hiếu	22/12/2006	<u>[Signature]</u>	7.4	Bảy, bốn	C26QT2	
28	2410110025	Nguyễn Phụng Minh Hoàng	01/05/2006	<u>[Signature]</u>	6.4	Sáu, bốn	C26KT	
29	2410120023	Võ Thị Kim Hồng	01/08/2006	<u>[Signature]</u>	9.6	Chín, sáu	C26TC	
30	2410110005	Vũ Ngọc Thảo My	22/06/2006	<u>[Signature]</u>	7	Bảy	C26KT	
31	2210120015	Trần Tấn Nam	14/04/2003	<u>[Signature]</u>	6.8	Sáu, tám	C24TC1	
32	2210100012	Nguyễn Kim Ngọc	13/02/2003	<u>[Signature]</u>	4.2	Bốn, hai	C24QT1	

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 32

Số sinh viên đạt: 32

Ngày 01 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/PHÒNG

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]
Trần Thị Hân

Ngày 31 tháng 07 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]
Phạm Minh Pâu